

# Kiến thức và thực hành về phòng ngừa chuẩn của sinh viên điều dưỡng năm 3 và 4 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm học 2023 – 2024

Nguyễn Thị Thu Thủy\*, Nguyễn Thị Hồng Mận,  
Đinh Thị Xuân Thu và Nguyễn Thị Minh Trang  
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

## TÓM TẮT

Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 185 sinh viên ngành Điều dưỡng đa khoa và Hộ sinh chính quy năm 3 và 4 trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng từ tháng 11/2023 – 05/2024. Mục tiêu: Xác định tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng và thực hành đạt, mối liên quan giữa kiến thức và thực hành, và các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành phòng ngừa chuẩn (PNC) của sinh viên điều dưỡng chính quy năm 3 và 4 trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Kết quả: Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng có kiến thức đúng và thực hành tốt về PNC lần lượt là 85.9% và 87.0%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ kiến thức và thực hành về PNC,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên có kiến thức đúng về PNC, là sinh viên năm 4, nhóm tiếp cận số nguồn kiến thức phòng ngừa chuẩn  $> 1$  nguồn có tỷ lệ thực hành tốt về PNC cao hơn nhóm còn lại,  $p < 0.05$ . Kết luận: Tăng cường các nguồn tiếp cận kiến thức về PNC trước khi sinh viên thực tập lâm sàng tại các bệnh viện cho sinh viên năm 3.

**Từ khóa:** phòng ngừa chuẩn, kiến thức, thực hành

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhiễm khuẩn bệnh viện (NKBV) là hậu quả không mong muốn trong thực hành khám bệnh, chữa bệnh làm tăng chi phí điều trị, tăng đề kháng kháng sinh, kéo dài thời gian nằm viện và quan trọng hơn là làm tăng tỷ lệ tử vong [1]. Chi phí cho người bệnh mắc NKBV khoảng 1,300,000 - 2,300,000 USD/năm. Tại châu Âu, tỷ lệ tử vong do NKBV khoảng 50,000 ca tử vong/năm [2]. Tại Việt Nam tỷ lệ NKBV chung ở người bệnh nhập viện từ 5% - 10% tùy theo đặc điểm và quy mô bệnh viện [1]. Việc tuân thủ các biện pháp của phòng ngừa chuẩn đóng góp quan trọng vào việc giảm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế, hạn chế cả sự lây truyền cho NVYT (Nhân viên y tế) và người bệnh, cũng như từ người bệnh sang môi trường nhằm bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

Phòng ngừa chuẩn (PNC) là tập hợp các phòng ngừa cơ bản áp dụng cho mọi bệnh nhân không

phụ thuộc vào chẩn đoán, tình trạng nhiễm trùng và thời điểm chăm sóc dựa trên nguyên tắc coi máu, chất tiết và chất bài tiết (trừ mồ hôi) đều có nguy cơ lây truyền bệnh. Thực hiện PNC giúp phòng ngừa và kiểm soát phơi nhiễm với máu, chất tiết, chất bài tiết (trừ mồ hôi) cho dù không nhìn thấy máu, chất bài tiết qua da không lành lặn và niêm mạc [1, 3].

Đánh giá về kiến thức và kỹ năng chuyên môn của các sinh viên điều dưỡng (SVĐD) trước khi bước vào giai đoạn thực tập ở môi trường lâm sàng tại các cơ sở y tế là rất quan trọng. Nghiên cứu của Vũ Thị Thu Thủy (2018) [4] đã cho thấy, tỷ lệ sinh viên có kiến thức về tiêm an toàn, phòng tổn thương do vật sắc nhọn là 54%, vệ sinh khi ho và hô hấp là 64%. Nhiều bằng chứng cho thấy những cơ sở khám chữa bệnh mà NVYT còn hạn chế kiến thức và thực hành tốt về PNC có nguy cơ mắc NKBV cao hơn các cơ sở khác [5].

Tác giả liên hệ: ThS. ĐD Nguyễn Thị Thu Thủy  
Email: [thuyntt2@hiu.vn](mailto:thuyntt2@hiu.vn)

Việc cung cấp kiến thức cho sinh viên điều dưỡng về các biện pháp PNC là rất cần thiết, giúp SV có đầy đủ kiến thức về các biện pháp PNC trước khi đi lâm sàng, điều này sẽ góp phần quan trọng làm giảm tỷ lệ mắc NKBV, hạn chế sự lây truyền bệnh cho bản thân SVĐD và người bệnh (NB), góp phần nâng cao chất lượng thực hành lâm sàng luân khoa của sinh viên nói riêng và chất lượng khám, chữa bệnh tại cơ sở điều trị nói chung [3].

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã đưa vào giảng dạy học phần Kiểm soát nhiễm khuẩn (KSNK) trong chương trình đào tạo cho sinh viên điều dưỡng chính quy từ đầu năm học thứ 3. Khi được thực hành tại bệnh viện, SVĐD rất dễ bị tổn thương trước các rủi ro phơi nhiễm nghề nghiệp trong quá trình chăm sóc NB. Bên cạnh đó, SV chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm và phòng chống phơi nhiễm nên nguy cơ bị lây nhiễm các bệnh lây qua đường máu và dịch tiết rất cao. Do đó, việc đánh giá kiến thức và thực hành về PNC cho sinh viên năm 3 và 4 trước khi SV bước vào thời gian thực hành lâm sàng tại bệnh viện là một điều rất quan trọng và cần thiết. Do vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu với các mục tiêu như sau: Xác định tỷ lệ sinh viên Điều dưỡng chính quy năm 3 và 4 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng có kiến thức đúng và thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn, mối liên quan giữa kiến thức và thực hành và các yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng chính quy năm 3 và 4 Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Kiến thức và thực hành của sinh viên điều dưỡng và Hộ sinh chính quy năm 3 và 4 đang học tại Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng năm 2023 – 2024 từ tháng 11/2023 – 05/2024 thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ.

*Tiêu chuẩn lựa chọn:* Sinh viên các lớp cử nhân Điều dưỡng và Hộ sinh chính quy năm 3 và 4 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

*Tiêu chuẩn loại trừ:* Sinh viên không có mặt trong thời gian nghiên cứu (bảo lưu kết quả học tập).

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả

### 2.2.2. Cỡ mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu xác định dựa trên công thức ước lượng một tỷ lệ của nghiên cứu cắt ngang mô tả:

$$N = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p * [p - 1]}{d^2}$$

Trong đó N: Cỡ mẫu nghiên cứu; Z: Trị số phân phối chuẩn, (với Z lấy từ giá trị phân phối chuẩn, độ tin cậy 95% thì  $Z_{1-\alpha/2} = 1.96$ );  $\alpha$ : Xác suất sai lầm loại 1,  $\alpha = 0.05$ ; d: Sai số cho phép,  $d=0.1$ ; p: Trị số mong muốn của tỷ lệ. Theo nghiên cứu của Nguyễn Hồng Yến và cộng sự (2023) [6] về kiến thức về phòng ngừa chuẩn của SVĐD năm 3 và tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về phòng ngừa chuẩn lần lượt là 84.2%, chọn  $p = 0.84$ .  $n = 206$  sinh viên. Trong quá trình nghiên cứu do một số sinh viên vắng mặt, thực hiện khảo sát phiếu không hợp lệ nên bị loại ra, chúng tôi ghi nhận tổng số thu thập được là 185 người.

### 2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu thuận tiện trong thời gian diễn ra nghiên cứu từ tháng 11/2023 – 05/2024.

### 2.2.4. Phương tiện nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi (BCH) của Đinh Phạm Phương Anh với độ tin cậy của BCH là 0.94 [7]. Các nội dung trong BCH cũng là tình huống thường gặp nhất khi SV thực hành trên lâm sàng nên có sự tương đồng cao với nghiên cứu này. Đối tượng nghiên cứu của tác giả Đinh Phạm Phương Anh tương đối rộng, nhằm khảo sát đạt kiến thức và thực hành PNC trên đối tượng là SVĐD nên chúng tôi đã cải tiến BCH nghiên cứu từ 15 câu lên 18 câu, trong đó bổ sung thêm 3 câu liên quan kiến thức vệ sinh tay vì đây là một trong những nội dung quan trọng phòng ngừa chuẩn. Bộ câu hỏi gồm 3 phần chính: Phần A - Đặc điểm chung của đối tượng. Phần B – Kiến thức về PNC gồm 18 câu. Mỗi câu trả lời đạt được 1 điểm, sinh viên có kiến thức đúng về PNC khi đạt từ 70% trở lên. Phần C – Thực hành PNC gồm 5 nội dung: thực hành vệ sinh tay bằng dung dịch xà phòng, vệ sinh tay bằng dung dịch sát khuẩn, mang – tháo khẩu trang, mang – tháo găng tay sạch, tiêm an toàn. Nghiên cứu sử dụng bảng kiểm đánh giá các bước

thực hành lâm sàng dựa theo giáo trình thực hành của ĐHQTHB. Tổng cộng có 42 bước thực hiện ở 5 nội dung thực hành trên. SV có thực hành tốt khi đạt từ 70% trở lên[6].

**2.2.5. Thống kê và xử lý số liệu**

Tất cả các số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0. Các biến mô tả dưới dạng tỷ lệ phần trăm: giới tính, dân tộc, năm học của sinh viên, chuyên ngành, tình trạng đào tạo về PNC, nguồn kiến thức PNC đã được học, tỷ lệ kiến thức đúng và thực hành tốt về PNC của SVĐD. Các biến định lượng được mô tả dưới dạng trung bình, độ lệch chuẩn: tuổi. Mối liên quan giữa kiến thức

đúng và thực hành tốt và các yếu tố liên quan được phân tích bằng phép kiểm Chi bình phương, kiểm định Fisher thay thế kiểm định chi bình phương khi có >20% các ô có vọng trị <5 hoặc có ô vọng trị <1.

**2.2.6. Đạo đức trong nghiên cứu**

Sinh viên tự nguyện tham gia nghiên cứu và được bảo mật hoàn toàn thông tin và có thể dừng sự tham gia hoặc rút khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào. Nghiên cứu này đã được chấp thuận bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học của Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng số 24/PCT-HĐĐĐ-ĐT, ngày 18 tháng 08 năm 2023.

**3. KẾT QUẢ**

**3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu**

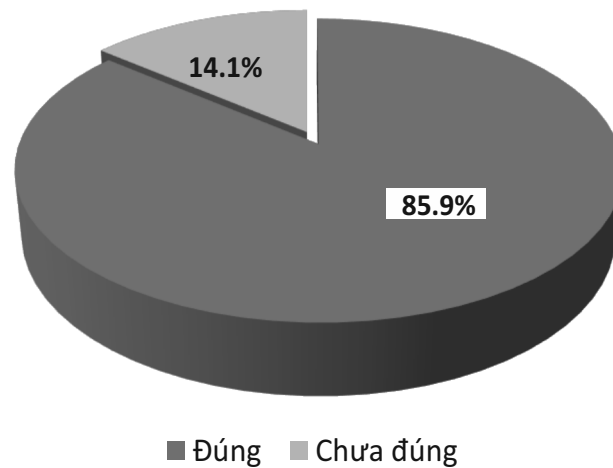
**Bảng 1.** Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số (n = 185)	Phần trăm (%)	
<b>Nhóm tuổi</b>			
< 25	172	92.9	
>= 25	13	7.1	
	<b>M ± SD</b>	<b>Min</b>	<b>Max</b>
<b>Tuổi trung bình</b>	22.1 ± 2.9	21	38
<b>Giới</b>			
Nam	27	14.6	
Nữ	158	85.4	
<b>Dân tộc</b>			
Kinh	181	97.8	
Hoa	4	2.2	
<b>Năm học của sinh viên</b>			
Năm 3	109	58.9	
Năm 4	76	41.1	
<b>Chuyên ngành</b>			
CNĐD đa khoa	166	89.7	
CNĐD hộ sinh	19	10.3	
<b>Nguồn kiến thức PNC</b>			
Nhà trường, giảng viên	185	100	
Internet, báo, tờ rơi	68	36.7	
NVYT	61	32.9	
Bạn bè	38	20.5	
<b>Số nguồn kiến thức PNC</b>			
1 nguồn	106	57.3	
> 1 nguồn	79	42.7	

Với tổng số 185 sinh viên tham gia nghiên cứu, trong đó sinh viên nữ chiếm đa số là 85.4%. Phần lớn sinh viên là dân tộc Kinh chiếm 97.8%. Sinh viên năm 3 tham gia nghiên cứu nhiều hơn sinh viên năm 4 với tỷ lệ 58.9%. Sinh viên điều dưỡng

đa khoa là chuyên ngành chủ yếu chiếm 89.7%. 100% sinh viên có nguồn tiếp cận kiến thức từ Nhà trường, giảng viên. Nguồn tiếp cận từ internet, báo, tờ rơi và nhân viên y tế cao hơn nhóm bạn bè. Đa số có nhiều hơn 1 nguồn kiến thức về PNC.

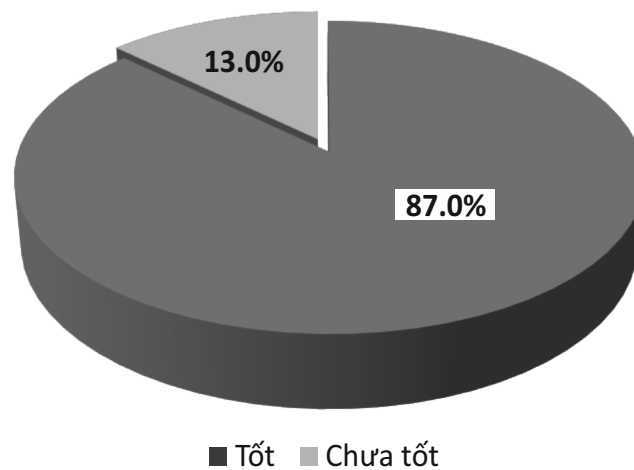
### 3.2. Kiến thức của điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn



Hình 1. Biểu đồ kiến thức của điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn

Tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về PNC chiếm 85.9%, chưa đúng chiếm 14.1%.

### 3.3. Thực hành của sinh viên Điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn



Hình 2. Biểu đồ thực hành của sinh viên Điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn

Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng thực hành tốt về PNC chiếm 87.0%, chưa tốt là 13.0%.

### 3.3 Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ kiến thức đúng về PNC của SVDD

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ kiến thức đúng về phòng ngừa chuẩn

Đặc điểm	Kiến thức PNC (n = 185)		OR (KTC 95%)	p-value
	Chưa đúng (n, %)	Đúng (n, %)		
<b>Nhóm tuổi</b>				
< 25	24 (13.9)	148 (86.1)	0.89 (0.18 – 4.27)	0.886
>= 25	2* (15.4)	11 (84.6)		
<b>Giới</b>				
Nam	3* (11.1)	24 (88.9)	0.73 (0.20 – 2.64)	0.635
Nữ	23 (14.1)	135 (85.4)		
<b>Dân tộc</b>				
Kinh	24 (13.3)	157 (86.7)	0.15 (0.02 – 1.14)	0.067
Hoa	2* (50.0)	2* (50.0)		

Đặc điểm	Kiến thức PNC (n = 185)		OR (KTC 95%)	p-value
	Chưa đúng (n, %)	Đúng (n, %)		
<b>Năm học của sinh viên</b>				
Năm 3	23 (21.1)	86 (78.9)	<b>6.51</b> <b>(1.88 – 22.55)</b>	<b>0.003</b>
Năm 4	3* (3.9)	73 (96.1)		
<b>Chuyên ngành</b>				
CNĐĐ đa khoa	23 (13.9)	143 (86.1)	0.86 (0.23 – 3.18)	0.818
CNĐĐ hộ sinh	3* (15.8)	16 (84.2)		
<b>Số nguồn kiến thức PNC</b>				
1 nguồn	22 (20.8)	84 (79.2)	<b>4.91</b> <b>(1.52 – 14.89)</b>	<b>0.005</b>
> 1 nguồn	4* (5.1)	75 (94.9)		

\*Kiểm định Fisher

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ kiến thức PNC với năm học của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên năm 4, nhóm số nguồn kiến thức PNC > 1 nguồn có tỷ lệ kiến thức phòng ngừa

chuẩn cao hơn nhóm còn lại,  $p < 0.05$ .

Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ thực hành tốt về PNC của SVĐĐ.

**Bảng 3.** Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn

Đặc điểm	Thực hành PNC (n = 185)		OR (KTC 95%)	p-value
	Chưa tốt (n, %)	Tốt (n, %)		
<b>Nhóm tuổi</b>				
< 25	21 (12.2)	151 (87.8)	0,46 (0.12 -1.82)	0.271
>= 25	3* (23.1)	10 (76.9)		
<b>Giới</b>				
Nam	2 (7.4)	25 (92.6)	0.49 (0.11 – 2.24)	0.360
Nữ	22 (13.9)	136 (86.1)		
<b>Dân tộc</b>				
Kinh	24 (13.3)	157 (86.7)	-	-
Hoa	-	4* (100)		
<b>Năm học của sinh viên</b>				
Năm 3	19 (17.4)	90 (82.6)	<b>2.99</b> <b>(1.07 – 8.42)</b>	<b>0.037</b>
Năm 4	5 (6.6)	71 (93.4)		
<b>Chuyên ngành</b>				
CNĐĐ đa khoa	22 (13.3)	144 (86.8)	1.29 (0.28 – 6.01)	0.738
CNĐĐ hộ sinh	2* (10.5)	17 (89.5)		
<b>Số nguồn kiến thức PNC</b>				
1 nguồn	17 (16.0)	89 (84.0)	1.96 (0.77 – 8.79)	0.156
> 1 nguồn	7 (8.9)	72 (91.1)		

\* Kiểm định Fisher

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ thực hành PNC với năm học của sinh viên,  $p < 0.05$ .

Nhóm tiếp cận số nguồn kiến thức PNC >1 nguồn có tỷ lệ thực hành PNC cao hơn nhóm còn lại.

### 3.6. Mối tương quan giữa kiến thức và thực hành về phòng ngừa chuẩn

**Bảng 4.** Mối tương quan giữa kiến thức và thực hành về phòng ngừa chuẩn

Đặc điểm	Thực hành PNC (n = 88)		OR (KTC 95%)	p-value
	Chưa tốt (n, %)	Tốt (n, %)		
<b>Kiến thức PNC</b>				
Chưa đạt	15 (57.7)	11 (42.3)	<b>22.73</b> <b>(1.48 – 11.72)</b>	<b>0.000</b>
Đạt	9 (5.7)	150 (94.3)		

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ kiến thức và thực hành PNC của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên có kiến thức PNC đạt có tỷ lệ thực hành PNC cao hơn nhóm còn lại.

## 4. BÀN LUẬN

### 4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 185 khách thể nghiên cứu, điều dưỡng đa khoa là chuyên ngành có số lượng sinh viên tham gia chủ yếu và chiếm 89.7%. Vì đối tượng tham gia nghiên cứu có chuyên ngành điều dưỡng và nữ hộ sinh nên tỷ lệ nữ chiếm đa số so với nam với tỷ lệ 85.4%. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Hồng Yến trên 184 SVĐD chính quy năm 3 và 4, với số SV là nữ chiếm 81%, SVĐD năm 4 chiếm 51.7% và năm 3 chiếm 48.3%. Trong các chuyên ngành điều dưỡng, với ĐD đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất 47.8%, còn lại 52.2% là SV của các ngành gây mê hồi sức, cấp cứu ngoài bệnh viện và hộ sinh [6].

Vì chương trình giảng dạy sinh viên đại học tại trường có nội dung bài giảng liên quan đến kiểm soát nhiễm khuẩn và phòng ngừa chuẩn, do đó 100% sinh viên có nguồn tiếp cận kiến thức từ Nhà trường, giảng viên. Nguồn tiếp cận từ Internet, báo, tờ rơi và nhân viên y tế cao hơn nhóm bạn bè. Đa số có nhiều hơn 1 nguồn kiến thức về phòng ngừa chuẩn. Theo kết quả khảo sát kiến thức và thái độ về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế trong phòng chống dịch COVID-19 tại Bệnh viện Đà Nẵng [8], khi được hỏi về việc đã từng được đào tạo về PNC thì 100% nhân viên y tế đã tham gia. Có 99.3% đã nhận được tài liệu về PNC. Vẫn còn 0.7% chưa được nhận tài liệu PNC. Tương tự kết quả của Nguyễn Hồng Yến [6] với 100% SV đã được đào tạo về PNC, nguồn kiến thức về PNC được SV tiếp cận khá đa dạng và phong phú, nhiều nhất là từ nhà trường, giảng viên (100%) và thấp nhất là từ bạn bè (20.1%). SV hiểu đạt nguyên tắc của PNC chiếm 66.4% và có 33.6% SV hiểu sai và

không biết về nguyên tắc của PNC.

### 4.2 Kiến thức về phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng

Kiến thức của sinh viên về PNC đạt 85.9%. Không đạt của sinh viên về PNC chiếm 14.1%. Tỷ lệ này thấp hơn nghiên cứu của Lý Hoàng Phi và cộng sự (2021) [8], khi tỷ lệ của nhân viên y tế tại Bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ có kiến thức chung về PNC đạt mức 95.3%. Tuy nhiên tỷ lệ viên điều dưỡng năm 3 và 4 trong đề tài này có kiến thức về PNC là tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hồng Yến và cộng sự (2023) [6] tỷ lệ SVĐD năm 3 và 4 có kiến thức đạt về PNC là 84.2%. Ngoài ra kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Bùi Văn Tùng và cộng sự (2021) [9], khi tỷ lệ SV năm cuối tại trường Đại học Y Hà Nội đạt kiến thức về PNC là 64.2%.

### 4.3. Thực hành về phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng

Tỷ lệ sinh viên điều dưỡng đạt thực hành về PNC chiếm tỷ lệ là 87.0%. Tỷ lệ không đạt là 13.0%. Kết quả này cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Hồng Yến và cộng sự (2023) [6], và Lý Hoàng Phi và cộng sự (2021) [8] khi tỷ lệ đạt tương ứng lần lượt chỉ là 52,7% và 59.4%. Tuân thủ PNC là chiến lược quan trọng nhất để làm giảm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế cho người bệnh, làm giảm phơi nhiễm nghề nghiệp cho nhân viên y tế. Áp dụng PNC trong quá trình chăm sóc cho mỗi NB dựa vào bản chất của sự tác động qua lại giữa cán bộ y tế với người bệnh, khả năng phơi nhiễm với máu, dịch sinh học và các chất tiết của cơ thể để lựa chọn các phương tiện phòng hộ cá nhân và các thực hành thích hợp.

### 4.4. Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ kiến thức đúng về phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ sinh

viên có kiến thức đạt về PNC với năm học của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên năm 4 có kiến thức đạt về PNC cao hơn nhóm còn lại bởi vì đã trải qua thời gian thực hành nhiều hơn năm 3, do đó có kinh nghiệm và kỹ năng lâm sàng tốt hơn. Theo nghiên cứu của Bùi Văn Tùng (2021) [10] cho thấy có sự khác biệt về kiến thức PNC giữa các ngành học, nhóm sinh viên có chuyên ngành cử nhân thuộc nhóm khác có tỷ lệ kiến thức đúng chỉ bằng 0.22 lần so với chuyên ngành cử nhân Điều dưỡng ( $aOR = 0.22$ ; 95%CI: 0.11 – 0.44). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Lý Hoàng Phi và cộng sự (2021) [9], cho thấy có sự liên quan giữa yếu tố giới tính và kiến thức về xử lý đồ vải - xử lý dụng cụ; giữa yếu tố trình độ với kiến thức về tiêu an toàn và phòng ngừa tổn thương do vật sắc nhọn; giữa trình độ - chuyên môn với kiến thức về xử lý đồ vải - xử lý dụng cụ.

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ sinh viên có kiến thức đạt về PNC với số nguồn kiến thức PNC sinh viên được tiếp cận,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên tiếp cận với kiến thức PNC lớn hơn 1 nguồn có tỷ lệ kiến thức đúng về PNC cao hơn nhóm còn lại. Việc trang bị kiến thức từ nhiều nguồn sẽ giúp sinh viên có thêm nhiều thông tin hữu ích, giúp ghi nhớ chính xác và đầy đủ kiến thức liên quan PNC cũng như kiểm soát nhiễm khuẩn. Tương tự, nghiên cứu của Bùi Văn Tùng (2021) [10], cho thấy đối tượng được nhận tài liệu về PNC trước đây có kiến thức đúng cao gấp 2.33 lần so với đối tượng chưa được nhận tài liệu về PNC ( $aOR = 2.33$ ; 95%CI: 1.51 – 3.58). Nghiên cứu kết luận: tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về PNC tương đối thấp, cần chú ý khi tiến hành xây dựng chương trình đào tạo về PNC ở nhóm đối tượng này.

#### 4.5. Một số yếu tố liên quan với tỷ lệ thực hành tốt về phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ thực hành tốt về PNC với năm học của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm tiếp cận số nguồn kiến thức PNC >1 nguồn có tỷ lệ thực hành đúng về PNC cao hơn nhóm còn lại. Việc tuân thủ các biện pháp của PNC đóng góp quan trọng vào việc giảm nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế, hạn chế cả sự lây truyền cho NVYT và NB cũng như từ NB sang môi trường nhằm bảo đảm an toàn và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Sinh viên chưa có nhiều kinh nghiệm trong thực hành PNC cũng như phòng chống phơi nhiễm sẽ có nguy cơ bị lây

nh nhiễm cao hơn trong quá trình học tập cũng như công tác chuyên môn trong tương lai. Do đó, việc đầu tư cả kiến thức và thực hành về PNC cho sinh viên năm 3 và 4 trước khi bước vào thời gian thực hành lâm sàng tại BV, nâng cao kiến thức, chuyên môn về PNC là điều cần thiết và lượng giá tuân thủ thường xuyên để nhắc nhở kịp thời.

#### 4.6. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành về phòng ngừa chuẩn

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ kiến thức đúng và thực hành tốt về PNC của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên có kiến thức đúng về PNC có tỷ lệ thực hành tốt về PNC cao hơn nhóm còn lại. Tương tự kết quả nghiên cứu của Lý Hoàng Phi (2021) [9], cho thấy chuyên môn của đối tượng tham gia nghiên cứu có liên quan đến tỷ lệ thực hành chung đạt về PNC. Mối liên quan này là cơ sở cho các can thiệp nhằm nâng cao tỷ lệ thực hành chung đạt về PNC tại bệnh viện.

### 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kiến thức đúng của điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn chiếm tỷ lệ 85.9%. Tỷ lệ thực hành tốt của điều dưỡng về phòng ngừa chuẩn chiếm 87.0%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ kiến thức và thực hành phòng ngừa chuẩn của sinh viên,  $p < 0.05$ . Nhóm sinh viên năm 4, nhóm số nguồn kiến thức PNC > 1 nguồn có tỷ lệ kiến thức phòng ngừa chuẩn cao hơn nhóm còn lại.

Tăng nguồn tiếp cận kiến thức, thông tin trước khi sinh viên thực tập lâm sàng tại các bệnh viện, chú trọng tăng cường hơn cho sinh viên năm 3. Cần tập huấn kiến thức về xử trí vật sắc nhọn nhằm cải thiện nhận thức phòng ngừa chuẩn và giảm rủi ro phơi nhiễm nghề nghiệp khi sinh viên thực tập. Cần đánh giá các yếu tố cản trở việc báo cáo của sinh viên khi có sự cố, khuyến khích sinh viên báo cáo tự nguyện khi có phơi nhiễm nghề nghiệp. Nhận thức của sinh viên về vấn đề xử trí phơi nhiễm HIV chưa cao dù thực hiện tập huấn hàng năm. Tăng cường giám sát, đặc biệt lưu ý khâu vệ sinh tay trước khi thực hiện mặc, tháo phòng hộ. Đây là khâu quan trọng nhằm giảm nguy cơ lây nhiễm chéo khi thực hành chăm sóc người bệnh.

#### LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng cấp kinh phí thực hiện dưới mã số đề tài GVTC 17.25.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế, *Hướng dẫn giám sát nhiễm khuẩn bệnh viện trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh* (Ban hành kèm theo Quyết định số 3916/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2017), 2017.
- [2] World Health Organization, *Infection prevention and control of epidemic-and pandemic-prone acute respiratory infections in health care*: World Health Organization, 2014.
- [3] Bộ Y tế, *Hướng dẫn Phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh*, 2012.
- [4] V. T. T. Thủy và T. T. Anh, "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thái độ về phòng ngừa chuẩn của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y khoa Vinh," *Tạp chí Khoa học Điều Dưỡng*, 1(2), 84-89, 2018.
- [5] T. A. Thu, N. Anh, N. Chau, and N. Hung, "Knowledge, attitude and practices regarding standard and isolation precautions among Vietnamese health care workers: a multicenter cross-sectional survey," *Intern Med*, vol. 2, p. 115, 2012.
- [6] N. H. Yến và N. H. K. Linh, "Kiến thức và thực hành về phòng ngừa chuẩn của sinh viên Điều dưỡng năm 3 và 4 Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch," *Tạp chí Y Dược học Phạm Ngọc Thạch*, vol. 2, pp. tr 191-198, 2023.
- [7] Đ. P. P. Anh và P. T. Hằng, "Khảo sát kiến thức, thái độ, thực hành về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế bệnh viện Hùng Vương," *Tạp chí Y học thực hành*, 2015.
- [8] N.T. Phúc, "Khảo sát kiến thức và thái độ về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế trong phòng chống dịch COVID-19 tại Bệnh viện Đà Nẵng". *Tạp chí Y Dược học*, 6 (12), 2022.
- [9] L. H. Phi, N. V. Tấn và N. T. P. Thảo, "Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng ngừa chuẩn của nhân viên y tế tại bệnh viện phụ sản Thành phố Cần Thơ năm 2021," *Bệnh viện Phụ sản Thành phố Cần Thơ*, 2021.
- [10] B. V. Tùng, B. V. Bình và P. T. Sơn, "Kiến thức về phòng ngừa chuẩn của sinh viên năm cuối Trường Đại học Y Hà Nội năm 2021," *Vietnam medical journal*, vol. 1, 2021.

# Knowledge and practice of standard precautions of 3<sup>rd</sup> and 4<sup>th</sup> year nursing students of Hong Bang International University in 2023 – 2024 academic year

Nguyen Thi Thu Thuy, Nguyen Thi Hong Man, Dinh Thi Xuan Thu and Nguyen Thi Minh Trang

## ABSTRACT

A cross-sectional study was conducted on 185 3<sup>rd</sup> and 4<sup>th</sup> year regular Nursing and Midwifery students at Hong Bang International University from November 2023 to May 2024. Objective: To determine the proportion of students with correct knowledge and good practice about standard prevention (SP), the relationship between knowledge and practice, and factors related to correct knowledge and good practice of standard prevention of 3<sup>rd</sup> and 4<sup>th</sup> year nursing students at Hong Bang International University. Results: The proportion of nursing students with correct knowledge and good practice of SP was 85.9% and 87.0%, respectively. There was a statistically significant relationship between the proportion of knowledge and practice about SP,  $p < 0.05$ . The group of students with correct knowledge about SP, who were 4<sup>th</sup> year students, and the group that accessed more than 1 source knowledge of SP had a higher rate of good practice about SP than the other groups,  $p < 0.05$ . Conclusion: It is essential to strengthen access to knowledge about social support for third-year students before their clinical training.

**Keywords:** Standard precautions, knowledge, practice

Received: 26/06/2024

Revised: 16/09/2024

Accepted for publication: 17/09/2024